

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51,953,719,646	48,216,564,670
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18,364,253,524	20,923,846,733
1. Tiền	111		18,164,253,524	14,123,846,733
2. Các khoản tương đương tiền	112		200,000,000	6,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,589,892,463	14,527,391,157
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	18,154,803,209	15,397,321,746
2. Trả trước cho người bán	132		407,970,579	548,313,300
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	508,243,674	62,881,110
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	12,049,837,175	9,804,538,475
1. Hàng tồn kho	141		12,049,837,175	9,804,538,475
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	3,949,736,484	2,960,788,305
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,804,638,314	1,330,220,833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,029,061,496	969,256,127
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		1,116,036,674	661,311,345
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51,757,709,561	52,894,363,952
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		49,914,291,715	52,036,286,458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	49,320,084,055	51,428,813,491
- Nguyên giá	222		111,860,664,196	111,478,578,571
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62,540,580,141)	(60,049,765,080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	594,207,660	607,472,967
- Nguyên giá	228		736,433,100	736,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142,225,440)	(128,960,133)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		725,145,295	113,052,364
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	725,145,295	113,052,364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,118,272,551	745,025,130
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1,118,272,551	745,025,130
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		103,711,429,207	101,110,928,622
C. NỢ PHẢI TRẢ			52,368,781,170	46,067,572,433
I. Nợ ngắn hạn	310		44,153,955,680	37,852,746,943
1. Phải trả người bán	311	V.10	8,805,729,518	10,945,508,307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96,027,006	33,005,500

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3,072,023,175	3,163,078,438
4. Phải trả người lao động	314		13,165,775,702	8,854,972,283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	48,730,000	21,854,646
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	2,989,672,192	2,103,767,663
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	14,430,114,238	10,342,025,007
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		923,575,520	1,462,156,770
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		622,308,329	926,378,329
II. Nợ dài hạn	330		8,214,825,490	8,214,825,490
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	4,574,825,490	4,574,825,490
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51,342,648,037	55,043,356,189
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	51,342,648,037	55,043,356,189
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,088,160,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,088,160,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		326,125,143	326,125,143
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		477,082,970	477,082,970
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	20,451,279,924	24,151,988,076
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,116,724,076	24,151,988,076
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,334,555,848	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		103,711,429,207	101,110,928,622
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		68,407,668	68,407,668
5. Ngoại tệ các loại	05		577,258.09	356,449.75
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 26 tháng 4 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Thị Minh Huyền

Phan Hữu Tâm



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý I/2014	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	52,454,438,582	52,454,438,582	58,062,642,537	58,062,642,537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	44,326,545	44,326,545	1,374,052,650	1,374,052,650
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.22	52,410,112,037	52,410,112,037	56,688,589,887	56,688,589,887
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	36,196,970,962	36,196,970,962	42,556,649,167	42,556,649,167
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		16,213,141,075	16,213,141,075	14,131,940,720	14,131,940,720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	96,354,766	96,354,766	92,648,519	92,648,519
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	88,688,193	88,688,193	180,165,692	180,165,692
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75,727,947	75,727,947	157,423,058	157,423,058
8. Chi phí bán hàng	25		1,807,457,465	1,807,457,465	1,384,825,720	1,384,825,720
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,593,467,568	3,593,467,568	2,692,536,124	2,692,536,124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		10,819,882,615	10,819,882,615	9,967,061,703	9,967,061,703
11. Thu nhập khác	31	VI.26	37,592,781	37,592,781	356,864,211	356,864,211
12. Chi phí khác	32	VI.27	58,955,602	58,955,602	323,415,926	323,415,926
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-21,362,821	-21,362,821	33,448,285	33,448,285
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		10,798,519,794	10,798,519,794	10,000,509,988	10,000,509,988
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	2,365,789,705	2,365,789,705	2,151,433,414	2,151,433,414
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0	-	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		8,432,730,089	8,432,730,089	7,849,076,574	7,849,076,574
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.29	2,770	2,770	2,538	2,538
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-


NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 26 tháng 4 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Nguyễn Thị Minh Huyền


Phan Hữu Tâm




Nguyễn Thanh Đông

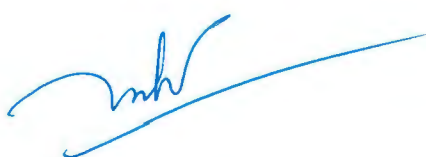
J102
CÔNG
TY
DỊCH
VỤ
SÂN
BAY
ĐÀ
NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I và năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý I/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Quý I/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10,797,678,528	10,797,678,528	10,000,509,988	10,000,509,988
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	2,580,649,581	2,580,649,581	3,195,840,116	3,195,840,116
- Khấu hao tài sản cố định	03	2,504,921,634	2,504,921,634	3,034,964,753	3,034,964,753
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-	-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-	3,452,305	3,452,305
- Chi phí lãi vay	06	75,727,947	75,727,947	157,423,058	157,423,058
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	13,378,328,109	13,378,328,109	13,196,350,104	13,196,350,104
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(3,305,482,635)	(3,305,482,635)	(1,649,890,688)	(1,649,890,688)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,245,298,700)	(2,245,298,700)	(2,990,598,582)	(2,990,598,582)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2,852,131,641	2,852,131,641	1,978,666,507	1,978,666,507
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(847,664,902)	(847,664,902)	16,485,813	16,485,813
- Tiền lãi vay đã trả	13	(75,727,947)	(75,727,947)	157,423,058	157,423,058
- Thuế TNDN đã nộp	14	(3,150,000,000)	(3,150,000,000)	(3,387,989,917)	(3,387,989,917)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-	2,000,000	2,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(54,293,306)	(54,293,306)	(24,551,914)	(24,551,914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,551,992,260	6,551,992,260	7,297,894,381	7,297,894,381
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,298,375,061)	(1,298,375,061)	(6,457,341,024)	(6,457,341,024)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	300,000,001	300,000,001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37,502,642	37,502,642	92,648,519	92,648,519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,260,872,419)	(1,260,872,419)	(6,064,692,504)	(6,064,692,504)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-	2,779,118,100	2,779,118,100
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(538,581,250)	(538,581,250)	(375,210,000)	(375,210,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,312,131,800)	(7,312,131,800)	(4,623,065,125)	(4,623,065,125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,850,713,050)	(7,850,713,050)	(2,219,157,025)	(2,219,157,025)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2,559,593,209)	(2,559,593,209)	(985,955,148)	(985,955,148)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20,923,846,733	20,923,846,733	21,759,478,183	21,759,478,183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	18,364,253,524	18,364,253,524	20,773,523,035	20,773,523,035

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Thị Minh Huyền

Phan Hữu Tâm

Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .
- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .
- Vốn điều lệ : 30.088.160.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyên

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
 - + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
 - + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
 - + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty, ngoài báo cáo này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính bộ phận Văn phòng Công ty chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị hạch toán tập trung tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất**: Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác:**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian

hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản
Phần mềm máy tính

Thời gian khấu hao (năm)
4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận thu được.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế

suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động .

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	436,464,523	1,651,031,439
- Tiền gửi ngân hàng	17,727,789,001	12,472,815,294
- Các khoản tương đương tiền	200,000,000	6,800,000,000
Cộng	18,364,253,524	20,923,846,733

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	3,087,998,280	6,348,364,530
- LIMITED LIABILITY COMPANY "NORD WIND"	920,049,060	1,568,301,560
- LIMITED LIABILITY COMPANY "IKAR"	545,228,230	2,341,703,230
- DHT AVIATION INC	1,622,720,990	2,438,359,740
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8,441,000,562	4,355,133,253
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam	8,441,000,562	4,355,133,253
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	6,625,804,367	4,693,823,963

03- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu	-	-	23,088,630	-
- Phải thu khác	508,243,674	-	39,792,480	-
Cộng	508,243,674	-	62,881,110	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4,588,344,088	-	4,095,853,724	-
- Công cụ, dụng cụ	5,584,924	-	9,611,996	-
- Thành phẩm	3,458,985,255	-	1,622,852,735	-
- Hàng hóa	3,996,922,908	-	4,076,220,020	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12,049,837,175	-	9,804,538,475	-

05- Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn:	1,804,638,314	1,330,220,833
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	761,725,855	565,747,662
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	965,919,653	610,944,546
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	55,216,142	88,944,839
Phí bảo lãnh bán vé máy bay, khác	21,776,664	64,583,786
b) Dài hạn:	1,118,272,551	745,025,130
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	586,765,080	729,441,796
- Lệ phí đường bộ	33,125,413	-
- Chi phí thuê MBKD	498,382,058	15,583,334

Cộng	2,922,910,865	2,075,245,963
06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tạm ứng	966,805,954	612,080,625
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	149,230,720	49,230,720
- Thuê GTGT còn được khấu trừ	1,029,061,496	969,256,127
Cộng	2,145,098,170	1,630,567,472

- Công ty có chi nhánh tại sân bay Nha Trang, từ tháng 10/2011 đến nay cung ứng các dịch vụ hàng không (suất ăn trên máy bay, vận chuyển suất ăn...) cho các Hãng Hàng không nước ngoài, dịch vụ này hưởng thuế suất 0% nên thuế VAT đầu vào của chi nhánh được khấu trừ toàn bộ, khoản thuế GTGT còn được khấu trừ là của CN Cam Ranh chưa được hoàn từ tháng 7/2014-31/03/2015. Công ty đang làm thủ tục hoàn thuế.

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý I/2015:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17,471,942,358	8,202,491,361	84,748,608,971	1,055,535,881	111,478,578,571
Mua trong kỳ		125,000,000	257,085,625	-	382,085,625
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	17,471,942,358	8,327,491,361	85,005,694,596	1,055,535,881	111,860,664,196
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	5,433,530,785	1,387,637,904	52,669,899,295	558,697,096	60,049,765,080
Khấu hao trong kỳ	562,580,154	286,745,511	1,594,638,015	46,851,381	2,490,815,061
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	5,996,110,939	1,674,383,415	54,264,537,310	605,548,477	62,540,580,141
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12,038,411,573	6,814,853,457	32,078,709,676	496,838,785	51,428,813,491
Tại ngày cuối kỳ	11,475,831,419	6,653,107,946	30,741,157,286	449,987,404	49,320,084,055

08- Tăng giảm tài sản vô hình quý I/2015:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473,227,100	263,206,000	736,433,100
Tăng trong kỳ		-	-
Thanh lý, nh.bán		-	-
Số cuối kỳ	473,227,100	263,206,000	736,433,100
b) Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	128,960,133	128,960,133
Khấu hao trong kỳ	-	13,265,307	13,265,307
Thanh lý, nh.bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	142,225,440	142,225,440
c) Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	134,245,867
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	120,980,560

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

8,915,112,681

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2015:

44,233,303,403

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh, Phú Bài	129,690,750	97,597,819
- Xây dựng sân tập lái TTDN Đà Nẵng	595,454,545	15,454,545
Cộng	725,145,295	113,052,364

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)				
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	8,805,729,518	8,805,729,518	10,945,508,307	10,945,508,307

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý I/2015	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		1,177,942,233	690,299,638	487,642,595
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,107,553,554	2,365,789,705	3,150,000,000	2,323,343,259
- Thuế thu nhập cá nhân	55,524,884	794,837,844	589,325,407	261,037,321
- Thuế môn bài		9,000,000	9,000,000	-
Cộng	3,163,078,438	4,347,569,782	4,438,625,045	3,072,023,175

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	-	6,278,646
- Chi phí sửa chữa xe vận chuyển suất ăn		-
- Chi phí khác	48,730,000	15,576,000
Cộng	48,730,000	21,854,646

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	1,897,205,888	1,250,118,482
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	742,594,304	391,889,181
+ Doanh thu quảng cáo	349,872,000	461,760,000
Cộng	2,989,672,192	2,103,767,663

14- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	180,338,422	25,434,691
- Bảo hiểm xã hội	562,001,950	394,317,131
- Bảo hiểm y tế	15,426,868	15,001,618
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,876,750,000	5,876,750,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,795,596,998	4,030,521,567
Phải trả tiền bán vé máy bay	251,913,204	240,328,204
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	2,003,246,169	1,938,746,169
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTDN	180,000,000	185,000,000
Phải trả khác cho các cổ đông góp vốn tại hai TT dạy nghề	98,174,241	704,173,103
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	4,412,816,182	22,453,582
Phải trả khác	849,447,202	939,820,509
Cộng	14,430,114,238	10,342,025,007

* Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty gồm :

- Cổ tức đợt 1/2014 của các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán:

4,412,816,182

15- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đà Nẵng	923,575,520	923,575,520		538,581,250	1,462,156,770	1,462,156,770
a-Vay dài hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đà Nẵng	4,574,825,490	4,574,825,490			4,574,825,490	4,574,825,490
Cộng	5,498,401,010	5,498,401,010	-	538,581,250	6,036,982,260	6,036,982,260

17- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	30,088,160,000	(155,800,000)	803,208,113	22,600,134,664	53,335,702,777
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	36,510,780,007	36,510,780,007
- Tăng khác	-	155,800,000	-	-	155,800,000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	34,958,926,595	34,958,926,595
Số dư đầu năm nay	30,088,160,000	-	803,208,113	24,151,988,076	55,043,356,189
- Tăng vốn trong năm					-
- Lãi trong năm nay				8,432,730,089	8,432,730,089
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm					-
- Lỗ trong năm nay					-

- Giảm khác				12,133,438,241	12,133,438,241
Số dư cuối năm nay	30,088,160,000	-	803,208,113	20,451,279,924	51,342,648,037

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn đầu tư của nhà nước (TCT Hàng không Việt Nam)	10,854,050,000	10,854,050,000
Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	19,234,110,000	19,234,110,000
- CTy Dvụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	2,963,910,000	2,963,910,000
- Cổ đông trong Công ty	8,398,030,000	8,398,030,000
- Cổ đông bên ngoài	7,872,170,000	7,872,170,000
Cộng	30,088,160,000	30,088,160,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 đồng

e)- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	326,125,143	326,125,143
- Quỹ dự phòng tài chính	477,082,970	477,082,970
Cộng	803,208,113	803,208,113

18- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý I/2015	Lũy kế 2015	Quý I/2014	Lũy kế năm 2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	24,151,988,076	24,151,988,076	22,600,134,664	22,600,134,664
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	8,432,730,089	8,432,730,089	7,849,076,574	7,849,076,574
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	12,133,438,241	12,133,438,241	7,792,880,102	7,792,880,102
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	57,000,000	57,000,000
- Chi trả cổ tức	12,035,264,000	12,035,264,000	7,522,040,000	7,522,040,000
+ <i>Chia cổ tức năm 2013 (đợt 1: 25%)</i>	-	-	7,522,040,000	7,522,040,000
+ <i>Chia cổ tức năm 2014 (đợt 2: 40%)</i>	12,035,264,000	12,035,264,000	-	-
- Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-
- Bù đắp thặng dư vốn	-	-	-	-
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	79,658,105	79,658,105	90,025,012	90,025,012
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Hu)	18,516,136	18,516,136	123,815,090	123,815,090
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-
+ <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20,451,279,924	20,451,279,924	22,656,331,136	22,656,331,136

19. Cổ tức:

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 15/01/2015 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2 năm 2014 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 29/01/2015, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 12/02/2015.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý I/2015	Lũy kế năm 2015	Quý I/2014	Lũy kế năm 2014
-----------------	-------------------	------------------------	-------------------	------------------------

20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52,454,438,582	52,454,438,582	58,062,642,537	58,062,642,537
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	4,203,040,722	4,203,040,722	3,870,404,469	3,870,404,469
- Doanh thu bán thành phẩm	0	0		0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	48,251,397,860	48,251,397,860	54,192,238,068	54,192,238,068

21- Các khoản giảm trừ doanh thu	44,326,545	44,326,545	1,374,052,650	1,374,052,650
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	44,132,000	44,132,000	1,315,722,651	1,315,722,651
- Giảm giá hàng bán	194,545	194,545	-	-
- Hàng bán bị trả lại		-	58,329,999	58,329,999

22- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	52,410,112,037	52,410,112,037	56,688,589,887	56,688,589,887
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	4,203,040,722	4,203,040,722	3,870,404,469	3,870,404,469
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	48,207,071,315	48,207,071,315	52,818,185,418	52,818,185,418

23- Giá vốn hàng bán	Quý I/2015	Lũy kế năm 2015	Quý I/2014	Lũy kế năm 2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,374,213,652	2,374,213,652	2,125,549,724	2,125,549,724
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33,822,757,310	33,822,757,310	40,431,099,443	40,431,099,443
Cộng	36,196,970,962	36,196,970,962	42,556,649,167	42,556,649,167

24- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2015	Lũy kế năm 2015	Quý I/2014	Lũy kế năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37,502,642	37,502,642	92,648,519	92,648,519
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47,319,374	47,319,374	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Chiết khấu thanh toán	11,532,750	11,532,750	-	-
Cộng	96,354,766	96,354,766	92,648,519	92,648,519

25- Chi phí tài chính	Lũy kế cả năm 2014	Quý IV/2013	Quý I/2014	Lũy kế năm 2014
- Lãi tiền vay	75,727,947	75,727,947	157,423,058	157,423,058
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,960,246	12,960,246	22,742,634	22,742,634
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-	-
- Chi phí tài chính khác		-	-	-
Cộng	88,688,193	88,688,193	180,165,692	180,165,692

26- Thu nhập khác	Quý I/2015	Lũy kế năm 2015	Quý I/2014	Lũy kế năm 2014
Xử lý công nợ		-	-	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			300,000,001	300,000,001
Nhập kho hàng tận dụng	30,703,678	30,703,678	53,717,251	53,717,251
Cho thuê mặt bằng			-	-
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng			-	-
Thu nhập khác	6,889,103	6,889,103	3,146,959	3,146,959
Cộng	37,592,781	37,592,781	356,864,211	356,864,211

27 Chi phí khác	Quý I/2015	Lũy kế năm 2015	Quý I/2014	Lũy kế năm 2014
Chi phí thanh lý TS		-	303,452,306	303,452,306
Chi thường tân dụng	8,543,726	8,543,726	9,051,914	9,051,914
Xuất hủy hàng			4,981,482	4,981,482
Chi phí khác	50,411,876	50,411,876	5,930,224	5,930,224
Cộng	58,955,602	58,955,602	323,415,926	323,415,926

28- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý I/2015	Lũy kế năm 2015	Quý I/2014	Lũy kế năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,798,519,794	10,798,519,794	10,000,509,988	10,000,509,988
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	50,411,875	50,411,875	5,000,000	5,000,000
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	50,411,875	50,411,875	5,000,000	5,000,000
- Điều chỉnh giảm : Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền, nợ phải thu		-	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10,848,931,669	10,848,931,669	10,005,509,988	10,005,509,988
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	136,097,672	136,097,672	292,766,918	292,766,918
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	183,775,536	183,775,536	213,071,817	213,071,817
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	319,873,208	319,873,208	505,838,735	505,838,735
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	160,188,694	160,188,694	146,070,816	146,070,816
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	79,289,389	79,289,389	268,752,380	268,752,380
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	12,628,635	12,628,635	31,178,270	31,178,270
+ Hoạt động khác	67,766,490	67,766,490	59,837,269	59,837,269
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	10,529,058,461	10,529,058,461	9,499,671,253	9,499,671,253
+ Hoạt động kinh doanh chính	10,540,160,880	10,540,160,880	9,608,577,410	9,608,577,410
+ Hoạt động khác	(11,102,419)	(11,102,419)	(108,906,157)	(108,906,157)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2,365,789,705	2,365,789,705	2,151,433,414	2,151,433,414
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo	41,634,736	41,634,736	61,505,738	61,505,738
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	23,947,808	23,947,808	41,482,320	41,482,320
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	2,778,300	2,778,300	6,859,219	6,859,219
+ Hoạt động khác	14,908,628	14,908,628	13,164,199	13,164,199
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	2,324,154,969	2,324,154,969	2,089,927,676	2,089,927,676
+ Hoạt động kinh doanh chính	2,324,154,969	2,324,154,969	2,113,887,030	2,113,887,030
+ Hoạt động khác	-	-	(23,959,353.54)	(23,959,353.54)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8,432,730,089	8,432,730,089	7,849,076,574	7,849,076,574

* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-môtô của Công ty.

29- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I/2015	Lũy kế năm 2015	Quý I/2014	Lũy kế năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8,432,730,089	8,432,730,089	7,849,076,574	7,849,076,574
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(98,174,241)	(98,174,241)	(213,840,102)	(213,840,102)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		
- Các khoản điều chỉnh giảm	98,174,241	98,174,241	213,840,102	213,840,102
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	98,174,241	98,174,241	213,840,102	213,840,102
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,334,555,848	8,334,555,848	7,635,236,472	7,635,236,472
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,008,816	3,008,816	3,008,816	3,008,816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,770	2,770	2,538	2,538

30- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2015	Lũy kế năm 2015	Quý I/2014	Lũy kế năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	13,811,148,147	13,811,148,147	18,404,887,802	18,404,887,802
- Chi phí nhân công	14,923,654,808	14,923,654,808	17,105,902,175	17,105,902,175
- Chi phí vật liệu SX	1,927,263,246	1,927,263,246	2,161,936,313	2,161,936,313
- Chi phí dụng cụ SX	450,498,402	450,498,402	531,074,040	531,074,040
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,504,080,368	2,504,080,368	3,034,964,753	3,034,964,753
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,460,620,453	3,460,620,453	3,265,471,819	3,265,471,819
- Chi phí khác bằng tiền	2,146,416,918	2,146,416,918	2,144,821,920	2,144,821,920
Cộng	39,223,682,342	39,223,682,342	46,649,058,822	46,649,058,822

31- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý I/2015	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	24,115,823,109	2,133,011,139	23,349,799,168	1,488,681,562	1,367,123,604
Các khoản giảm trừ DT	194,545	38,850,000			5,282,000
Giá vốn	18,879,784,439	1,539,102,327	13,556,830,519	1,129,420,771	1,091,832,906
Tài sản cố định HH	27,517,767,377	2,019,931,976	16,971,137,701	72,538,688	2,738,708,313
- Nguyên giá	75,999,296,008	7,003,753,104	23,795,965,932	715,628,552	4,346,020,600
- Hao mòn	(48,481,528,631)	(4,983,821,128)	(6,824,828,231)	(643,089,864)	(1,607,312,287)

Quý I/2014	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	21,094,868,508	2,027,409,709	31,786,100,956	1,400,705,223	1,753,558,141
Các khoản giảm trừ DT	1,099,331,677	68,649,999	143,477,830	17,293,144	45,300,000
Giá vốn	15,303,857,182	1,472,678,258	23,430,119,031	1,109,327,269	1,240,667,427
Tài sản cố định HH	24,978,164,591	2,468,359,988	13,836,011,323	182,309,695	3,219,463,713
- Nguyên giá	66,152,866,518	7,003,753,104	17,190,804,033	715,628,552	4,346,020,600
- Hao mòn	(41,174,701,927)	(4,535,393,116)	(3,354,792,710)	(533,318,857)	(1,126,556,887)

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xi nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xi nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xi nghiệp vận chuyển hành khách
- Xi nghiệp dịch vụ Hàng không

32- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý I/2015	Lũy kế năm 2015	Quý I/2014	Lũy kế năm 2014
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Doanh thu	12,406,518,670	12,406,518,670	13,105,154,202	13,105,154,202
	Cổ tức được hưởng	4,341,620,000	4,341,620,000	2,713,512,500	2,713,512,500
	Cổ tức đã trả	-	-	-	-
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao				
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	406,327,797	406,327,797	613,163,398	613,163,398

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất. Doanh thu mặt hàng chần dạ, mắt kính trên máy bay.

b- Số dư với các bên có liên quan	31/03/2015	31/03/2014
Nợ phải thu		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	8,772,000,562	9,211,995,002
Nợ phải trả về cổ tức		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	4,341,620,000	3,256,215,000

* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.

33- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập

Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 26 tháng 4 năm 2015

Nguyễn Thanh Đông